

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CLEVER GROUP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1026/2023/CV-ADG
V/v giải trình kết quả kinh doanh tại
BCTC riêng và hợp nhất Quý 3/2023

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2023

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HÀ NỘI**

Lời đầu tiên, Công ty cổ phần Clever Group (Mã chứng khoán: ADG) (Sau đây gọi tắt là "Công ty") xin được gửi lời chào trân trọng tới Quý Cơ quan.

Liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh tại Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Công ty cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty xin giải trình như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Báo cáo	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Tỷ lệ thay đổi
Lợi nhuận sau thuế TNDN	BCTC riêng	-3.850.578.870	1.255.926.830	-407%
	BCTC hợp nhất	-6.357.931.964	3.826.429.648	-266%

Nguyên nhân dẫn đến việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi giảm so với Quý 3/2022 chủ yếu đến từ việc giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong khi các khoản chi phí (chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp) hầu hết đều duy trì tăng. Trong Quý 3/2023, một số khách hàng lớn của Công ty đã ngừng hẳn việc thực hiện hợp đồng để cắt giảm chi phí cho hoạt động marketing. Khách hàng từ các nhóm ngành bất động sản, FMCG, bảo hiểm... do gặp khó khăn kéo dài từ thị trường cũng giảm dần chi tiêu cho hoạt động quảng cáo để thắt chặt và tiết kiệm chi phí. Điều này dẫn đến doanh thu trong quý của Công ty và các công ty con bị giảm đáng kể, cụ thể: Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty mẹ giảm 38,7 tỷ và hợp nhất giảm 39,6 tỷ tương đương với tỷ lệ giảm lần lượt là 36,6% và 31,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trên đây là nội dung giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 3/2023 so với Quý 3/2022 của Công ty cổ phần Clever Group. Chúng tôi cam kết thông tin trên là đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu CT.

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Khánh Trình

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVERGROUP
Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Khánh Trinh	Chủ tịch
Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Phó Chủ tịch
Bà Lưu Hoàng Anh	Thành viên
Ông Trần Đông Âu	Thành viên
Ông Lee SangSeok	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Quốc Phương	Thành viên độc lập
Ông Trần Anh Nam	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Giám đốc
Bà Lưu Hoàng Anh	Giám đốc chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Bà Trần Thị Minh Tinh	Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đón Nữ Đức Hiền
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Khánh Trình
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		300.710.020.403	249.663.496.890
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	25.310.615.962	34.814.577.683
1. Tiền	111		25.185.615.962	27.014.577.683
2. Các khoản tương đương tiền	112		125.000.000	7.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	222.827.669.811	95.833.906.277
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		222.827.669.811	95.833.906.277
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.347.936.752	115.759.899.265
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	35.284.859.954	66.552.445.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	336.222.813	965.145.281
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	2.607.245.492	3.387.620.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.477.238.164	45.212.318.183
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(357.629.671)	(357.629.671)
IV. Hàng tồn kho	140	12	8.858.725.876	1.401.933.598
1. Hàng tồn kho	141		8.858.725.876	1.401.933.598
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.365.072.002	1.853.180.067
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	806.352.495	569.772.997
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		59.437.852	439.380.129
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	499.281.655	844.026.941
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116.478.508.749	160.059.159.881
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.258.700.000	40.078.700.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	5.258.700.000	40.078.700.000
II. Tài sản cố định	220		8.813.768.282	10.294.354.857
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	5.114.767.806	6.169.681.453
- Nguyên giá	222		14.339.493.001	14.339.493.001
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.224.725.195)	(8.169.811.547)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.699.000.476	4.124.673.404
- Nguyên giá	228		4.780.511.265	4.780.511.265
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.081.510.789)	(655.837.861)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	34.131.653.675	4.917.774.635
- Nguyên giá	231		34.131.653.675	4.917.774.635
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	952.719.943	1.639.396.885
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		952.719.943	1.639.396.885
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	67.078.371.496	102.822.045.147
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.537.665.862	11.651.702.392
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		55.540.705.634	91.170.342.755
VI. Tài sản dài hạn khác	260		243.295.353	306.888.357
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	243.295.353	249.777.527
2. Lợi thế thương mại	269	14	-	57.110.830
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		417.188.529.152	409.722.656.772


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/09/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		93.910.337.880	84.998.068.447
I. Nợ ngắn hạn	310		91.106.176.129	82.180.916.256
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	16.654.569.408	33.271.176.074
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	13.809.457.218	5.440.505.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5.322.602.629	15.726.307.184
4. Phải trả người lao động	314		2.532.034.926	2.234.113.525
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.428.737.253	179.130.390
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.292.790.294	811.363.694
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	49.065.984.401	24.518.320.389
II. Nợ dài hạn	330		2.804.161.751	2.817.152.191
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.804.161.751	2.817.152.191
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		323.278.191.273	324.724.588.325
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	323.278.191.273	324.724.588.325
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213.805.210.000	213.805.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		213.805.210.000	213.805.210.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.940.000	34.940.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(731.355.953)	(515.852.328)
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.775.888.521	84.936.384.268
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	421a		84.937.937.637	35.980.087.238
kỳ trước				
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.162.049.116)	48.956.297.030
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		26.393.508.704	26.463.906.385
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		417.188.529.152	409.722.656.772


Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng

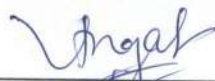



Đôn Nữ Đức Hiền
Giám đốc
Hà Nội ngày 25 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUPTầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 02-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Đơn vị: VND			
			Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	Kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2023	Kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	86.822.222.223	126.423.874.065	267.743.628.892	373.067.991.679
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		86.822.222.223	126.423.874.065	267.743.628.892	373.067.991.679
4. Giá vốn hàng bán	11	25	78.457.346.984	112.559.039.127	229.952.756.513	320.199.004.595
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.364.875.239	13.864.834.938	37.790.872.379	52.868.987.083
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.140.653.889	6.843.608.679	12.576.602.150	19.072.083.119
7. Chi phí tài chính	22	27	2.307.335.642	2.174.208.679	3.736.103.107	5.474.849.315
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.276.836.957	1.998.813.758	3.342.246.504	5.297.111.960
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD, LK	24		(28.902.462)	(528.130.974)	(115.589.899)	(1.649.266.447)
9. Chi phí bán hàng	25	28	7.580.452.923	5.705.210.386	19.801.805.358	17.156.319.347
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	7.607.663.342	6.707.525.387	23.405.901.968	17.893.382.841
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(6.018.825.241)	5.593.368.191	3.308.074.197	29.767.252.252
12. Thu nhập khác	31	29	262.642.743	112.799.410	307.246.759	6.669.300.114
13. Chi phí khác	32	29	172.134.704	766.433.731	836.743.938	1.921.539.055
14. Lợi nhuận khác	40		90.508.039	(653.634.321)	(529.497.179)	4.747.761.059
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.928.317.202)	4.939.733.870	2.778.577.018	34.515.013.311
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	429.554.025	1.354.771.155	3.131.654.968	5.304.916.984
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		60.737	(241.466.933)	(12.990.440)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		(6.357.931.964)	3.826.429.648	(340.087.510)	29.210.096.327
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(6.419.864.394)	2.849.211.397	(1.162.049.116)	25.776.076.499
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		61.932.430	977.218.249	821.961.606	3.434.019.827
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(300)	1.154	(54,35)	1.296
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	908


 Nguyễn Thị Nga
 Người lập biểu/Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính (từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2023	Kỳ kế toán 09 tháng kết thức ngày 30/09/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.778.577.018	34.515.013.311
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.500.439.800	1.485.815.725
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	691.292.816	(1.225.963.191)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.574.154.791)	(18.483.247.709)
- Chi phí lãi vay	06	3.342.246.504	5.297.111.960
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(6.261.598.653)	21.588.730.096
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	69.795.676.432	31.202.597.456
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.456.792.278)	(6.166.241.707)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.350.629.223)	(41.763.037.545)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(319.095.564)	670.229.684
- Tiền lãi vay đã trả	15	(2.963.019.300)	(5.239.410.407)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(9.790.253.526)	(10.257.020.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.654.287.888	(9.964.153.323)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(18.700.333.915)	(6.192.283.650)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	2.287.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(245.383.571.492)	(670.475.068.748)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	153.957.917.550	652.998.482.881
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(5.585.810.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.212.563.881	13.613.163.881
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(98.913.423.976)	(13.354.242.909)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	187.575.323.131	368.951.989.597
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(128.027.659.119)	(340.780.802.253)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(892.359.287)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	58.655.304.725	29.736.187.344
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(9.603.831.364)	6.417.791.112
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.814.577.683	10.590.235.550
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	99.869.643	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	25.310.615.962	17.008.026.662


Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng


Đỗ Nữ Đức Hiền
Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Quảng cáo Thông minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103026173 ngày 04 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102850165 thay đổi lần thứ 20 ngày 16 tháng 12 năm 2022.

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính (CPC 841 - 845, CPC 849);
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ Telex (CPC 7523);

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty bao gồm các chi nhánh trong nước, các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty có 01 văn phòng trực thuộc tại Hà Nội và 02 chi nhánh trực thuộc tại Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 như sau:

	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
	Công ty con		(%)	(%)	
1	Công ty PT CleverAds	Indonesia	95	95	Tư vấn quản lý khác
2	Công ty Cổ phần Review Thông minh	Việt Nam	70	70	Dịch vụ quảng cáo
3	Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar	Myanmar	99	99	Dịch vụ quảng cáo
4	Công ty Cổ phần Orion Media	Việt Nam	77	77	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
5	Công ty Cổ phần Truyền thông NAH	Việt Nam	72	72	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
6	Công ty Cổ phần Công nghệ Quảng cáo ADTech	Việt Nam	60	60	Triển khai các giải pháp kỹ thuật mới, mở rộng và nâng cao hiệu quả các kênh quảng cáo. Tối ưu hoá doanh thu cho các mobile apps dựa trên công nghệ blockchain và AI
7	Công ty Cổ phần Trực tuyến CleverX	Việt Nam	75	75	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, lập trình máy vi tính, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan, công thông tin, dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đầu
8	Công ty Cổ phần Cmetric	Việt Nam	88,33	88,33	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
9	Công ty cổ phần Công nghệ Giáo dục Lớp học mới	Việt Nam	97,5	97,5	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục
10	Công ty cổ phần AGlobal	Việt Nam	85	85	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; cung cấp các giải pháp bán hàng trên các kênh thương mại điện tử B2B xuyên quốc gia
11	CleverAds Philippines Corporation	Philippines	55	55	Dịch vụ quảng cáo
	Công ty liên kết				
1	Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh (i)	Việt Nam	40	40	Quảng cáo trên điện thoại di động
2	Công ty TNHH ADOP Việt Nam (ii)	Việt Nam	40	40	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
3	Công ty cổ phần Techcen (iii)	Việt Nam	29	29	Lập trình máy vi tính
4	Công ty TNHH Vkids Việt Nam	Việt Nam	39	39	Xuất bản phần mềm
5	Công ty cổ phần Công nghệ Lazi	Việt Nam	49	49	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục

(i) Công ty cổ phần Mạng Quảng cáo Thông Minh đang tạm dừng hoạt động trong thời gian 01 năm từ ngày 15/12/2021 đến ngày 15/12/2022 và đăng ký tiếp tục tạm dừng hoạt động thêm 01 năm từ ngày 16/12/2022 đến ngày 16/12/2023.

(ii) Công ty TNHH ADOP Vietnam đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp

(iii) Công ty cổ phần Techcen đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cơ sở chuyển đổi báo tài chính của công ty con

Công ty PT CleverAds – Công ty con của Công ty sử dụng Rupiah (IDR) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 của Công ty theo luật định tại Việt Nam, Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty PT CleverAds cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 được lập bằng Rupiah (IDR) sang Đồng Việt Nam (VND) và Công ty Cleverads Philippines Corporation – Công ty con của Công ty sử dụng Peso (PHP) làm đơn vị tiền tệ kế toán, Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 của Công ty theo luật định tại Việt Nam, Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Cleverads Philippines Corporation cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 được lập bằng Peso (PHP) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu

báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát được lập cho đến ngày 30 tháng 09 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế

thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có

thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	4
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách và hoạt động, Các bên cùng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung,

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh quảng cáo và hoạt động trong bộ phận theo khu vực địa lý chủ yếu là Việt Nam (Do doanh thu của công ty con ở nước ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ) nên báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

4. TIỀN

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt tại quỹ	11.281.608.136	3.946.204.023
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.904.007.825	23.068.373.660
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản trong đương tiền	125.000.000	7.800.000.000
Tổng	25.310.615.961	34.814.577.683

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	222.827.669.811	222.827.669.811	95.833.906.277	95.833.906.277
- Tiền gửi có kỳ hạn	156.190.000.000	156.190.000.000	33.971.235.126	33.971.235.126
- Trái phiếu (i)	66.637.669.811	66.637.669.811	61.862.671.151	61.862.671.151
<i>Công ty TNHH Sài Gòn Glory</i>	60.337.669.811	60.337.669.811	55.362.671.151	55.362.671.151
<i>Công ty cổ phần Hưng Thịnh Land</i>	6.300.000.000	6.300.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
Dài hạn	55.540.705.634	55.540.705.634	91.170.342.755	91.170.342.755
- Trái phiếu	55.540.705.634	55.540.705.634	91.170.342.755	91.170.342.755
<i>Công ty TNHH Sài Gòn Glory</i>	-	-	4.975.000.000	4.975.000.000
<i>Công ty cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An</i>	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư và PT thủy điện ĐăkPsi</i>	-	-	30.599.904.399	30.599.904.399
<i>Công ty CP Đầu tư năng lượng Nam Phương</i>	4.987.301.370	4.987.301.370	4.987.301.370	4.987.301.370
<i>Công ty CP thương mại công nghệ An Phát</i>	553.404.264	553.404.264	608.136.986	608.136.986
Tổng	278.368.375.445	278.368.375.445	187.004.249.032	187.004.249.032

(i): Các khoản đầu tư trái phiếu có kỳ hạn nắm giữ còn lại dưới 12 tháng được phân loại vào ngắn hạn và các khoản có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được phân loại vào dài hạn với lãi suất đầu tư từ 10,73% - 12,024%/năm. Các khoản trái phiếu sẽ được nắm giữ đến ngày đáo hạn.

	30/09/2023 VND		01/01/2023 (VND)			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	DP	GTHL	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần Mạng quảng cáo thông minh	1.473.885.018	-	-	-	1.473.885.018	-
Công ty TNHH ADOP Vietnam	2.095.618.085	-	-	-	2.094.064.716	-
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	3.258.089.347	-	-	-	3.205.011.579	-
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	4.293.435.943	-	-	-	4.460.855.753	-
Công ty cổ phần TECHCEN	416.637.469	-	-	-	417.885.326	-
Tổng	11.537.665.862	-	-	-	11.651.702.392	-

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ tài chính do cổ phiếu và vốn của các công ty này chưa được niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty cổ phần TIKI	137.809.623	14.381.692.147
Tổng công ty hàng không Việt Nam	57.348.000	9.638.558.686
Công ty TNHH Truyền thông số vàng	925.740.607	1.082.868.979
Công ty TNHH Nha khoa Kim	1.838.645.492	2.286.257.318
Công ty TNHH PP THACO AUTO	-	1.735.020.000
Công ty cổ phần NOVAREAL	4.231.869.649	3.651.735.588
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	373.945.999
CÔNG TY TNHH VERO	708.519.108	654.391.754
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ Y TẾ QUỐC TẾ	639.600.000	836.000.000
RMIT Việt Nam	323.169.894	200.000.000
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	653.868.219	164.426.989
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIA ĐỊNH	581.818.182	-
Công ty cổ phần đào tạo ứng dụng Aprotrain	538.427.520	50.490.000
CÔNG TY TNHH MEGA LIFESCIENCES (VIỆT NAM)	520.357.500	158.122.800
CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN	661.567.834	-
Các khách hàng khác	23.466.118.326	31.338.935.212
Tổng	35.284.859.954	66.552.445.472

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Ông Đặng Trọng Toàn	-	360.000.000
Công ty TNHH Giải Trí số IM Việt Nam	121.000.000	187.825.000
Công ty TNHH TVTK phần mềm Cánh Cam	-	280.000.000
CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG THƯỢNG ÂM	14.364.000	-
CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG AIM	20.800.800	-
CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ	83.314.998	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TRINH PHẠM	51.300.000	-
Các nhà cung cấp khác	45.443.015	137.320.281
Tổng	336.222.813	965.145.281

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	2.607.245.492	3.387.620.000
Công ty cổ phần công nghệ PIHOME	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ KT điện và xúc tiến thương mại (i)	1.500.000.000	2.500.000.000
Ông Thái Thanh Long	607.245.492	387.620.000
Dài hạn	-	-
Tổng	2.607.245.492	3.387.620.000

Công ty cho công ty Cổ phần công nghệ Pihome vay vốn trong thời gian 24 tháng - lãi suất 10%/năm.
 Công ty cho Công ty TNHH dịch vụ Kỹ thuật điện và xúc tiến thương mại vay vốn trong thời gian 12 tháng với lãi suất 11,5%/năm.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	4.477.238.164	45.212.318.183
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	2.541.865.620	12.502.222.756
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.011.632.945	2.777.100.581
- Lãi dự thu trái phiếu	-	662.004.505
- Lãi dự thu từ các khoản cho vay	188.136.986	756.223.259
- Phải thu tạm ứng	-	6.300.000.000
- Phải thu khác	735.602.613	22.214.767.082
+ Phải thu ông Nguyễn Khánh Trình	-	20.900.000.000
+ Phải thu thuế GTGT nhà thầu	694.734.537	1.273.569.062
+ Phải thu khác	40.868.076	41.198.020
Dài hạn	5.258.700.000	40.078.700.000
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn (ii)	5.010.000.000	40.010.000.000
- Phải thu dài hạn khác	248.700.000	68.700.000
Tổng	9.735.938.164	85.291.018.183

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng được Công ty sử dụng để cầm cố tại thời điểm 30/09/2023 cho mục đích bảo đảm khoản vay tại các Ngân hàng thương mại và các khoản đặt cọc thuê văn phòng, bảo đảm thực hiện hợp đồng; Chi tiết như sau:

- Các Hợp đồng tiền gửi của Công ty cổ phần Clever Group tại Ngân hàng CitiBank với tổng giá trị cầm cố là 1.000.000.000 đồng, lãi suất 0,05%/năm được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng CitiBank.
- Các khoản đặt cọc thuê văn phòng tại Hà Nội, chi nhánh Đà Nẵng và chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 761.036.204 đồng.
- Các khoản bảo lãnh đảm bảo hợp đồng với số tiền là 650.000.000 đồng

Số dư cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn phản ánh trái phiếu dài hạn được Công ty sử dụng để cầm cố tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cho mục đích bảo đảm khoản vay tại ngân hàng này chi tiết bao gồm:

- Trái phiếu mã số CTG1929T2/01_270 với giá trị ghi sổ tại 30 tháng 09 năm 2023 là 5.010.000.000 VND, lãi suất 6.725%/năm.

10. NỢ XẤU

	30/09/2023 VND		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và Phát triển nhà Việt Nam	41.454.545	-	41.454.545	-
Công ty TNHH GOGALA	49.745.079	-	49.745.079	-
Công ty TNHH Xây dựng Hàng rào Biệt Thự	53.745.958	-	53.745.958	-
Công ty TNHH ILA Việt Nam	66.734.809	-	66.734.809	-
Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Thành Phát	145.949.280	-	145.949.280	-
Tổng	357.629.671	-	357.629.671	-

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi dự phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023 VND	01/01/2023 (VND)
Ngắn hạn	806.352.495	569.772.997
- Chi phí thuê văn phòng	397.184.472	164.491.142
- Phí sử dụng đường bộ	-	-
- Công cụ dụng cụ phân bổ	369.668.023	372.732.331
- Chi phí trả trước khác	39.500.000	32.549.524
Dài hạn	243.295.353	249.777.527
- Công cụ dụng cụ phân bổ	225.562.021	249.777.527
- Chi phí trả trước dài hạn khác	17.733.332	-
Cộng	1.049.647.848	819.550.524

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH, VÔ HÌNH, HÀNG TỒN KHO

Tăng giảm tài sản cố định hữu hình				
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Tổng</i>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	13.813.197.727	336.593.455	189.701.819	14.339.493.001
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2023	13.813.197.727	336.593.455	189.701.819	14.339.493.001
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2023	7.643.516.273	336.593.455	189.701.819	8.169.811.547
Khấu hao trong kỳ	1.054.913.648	-	-	1.054.913.648
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2023	8.698.429.921	336.593.455	189.701.819	9.224.725.195
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	6.169.681.454	-	-	6.169.681.454
Tại ngày 30/09/2023	5.114.767.806	-	-	5.114.767.806

TĂNG, GIẢM HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023 VND		01/01/2023 (VND)	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Chi phí SXKD dở dang	8.858.725.876	-	1.401.933.598	-
Cộng	8.858.725.876	-	1.401.933.598	-

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm tin học</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng</i>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	4.380.511.265	400.000.000	-	4.780.511.265
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2023	4.380.511.265	400.000.000	-	4.780.511.265
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2023	547.563.912	108.273.949	-	655.837.861
Khấu hao trong kỳ	410.672.934	9.999.996	-	283.781.952
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2023	958.236.846	118.273.945	-	1.081.510.789
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	3.832.947.353	291.726.051	-	4.124.673.404
Tại ngày 30/09/2023	3.422.274.419	281.726.055	-	3.699.000.476

TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/09/2023 VND	01/01/2023 (VND)
Phần mềm về cơ sở dẫn liệu	952.719.943	1.639.396.885
Tổng	952.719.943	1.639.396.885

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ				
NGUYÊN GIÁ	4.917.774.635	29.213.879.040	-	34.131.653.675
Nhà và quyền sử dụng đất	4.917.774.635	29.213.879.040	-	34.131.653.675
TỶN THẤT DO SUY GIẢM GIÁ TRỊ	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	4.917.774.635	-	-	34.131.653.675
Nhà và quyền sử dụng đất	4.917.774.635	-	-	34.131.653.675

Bất động sản mà Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá là sàn văn phòng tầng 11 tại C1 tập thể Thành Công, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội và biệt thự B8-12 Dự án khu biệt thự nhà vườn và thể thao giải trí tại xã Tiến Xuân, huyện Thạch Thất, Hà Nội.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/09/2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán.

14. LỢI THÊ THƯƠNG MẠI

	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2023	8.264.317.556
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Tại ngày 30/09/2023	8.264.317.556
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2023	8.207.206.726
Khấu hao trong kỳ	57.110.831
Tại ngày 30/09/2023	8.264.317.557
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2023	57.110.830
Tại ngày 30/09/2023	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023 VND		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Thương Mại TIKI	-	-	222.583.249	222.583.249
Meta Platforms Ireland Limited	11.496.153.120	11.496.153.120	13.223.103.935	13.223.103.935
Google Ireland Ltd	3.190.970.511	3.190.970.511	16.407.336.096	16.407.336.096
Công ty TNHH TM và Truyền thông Biển Đông	-	-	206.528.400	206.528.400
Công ty cổ phần Forza	427.377.864	427.377.864	747.076.512	747.076.512
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ CAO MINH	140.909.997	140.909.997	82.000.000	82.000.000
CÔNG TY TNHH RICH MEDIA	97.038.000	97.038.000	19.990.800	19.990.800
Công ty CP Quảng cáo thương mại Sen Vàng	-	-	334.271.996	334.271.996
CÔNG TY CỔ PHẦN BEAT VIỆT NAM	169.128.000	169.128.000	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN KÊNH 28 ENTERTAINMENT	178.999.200	178.999.200	83.565.000	83.565.000
Các nhà cung cấp khác	953.992.716	953.992.716	1.944.720.086	1.944.720.086
Tổng	16.654.569.408	16.654.569.408	33.271.176.074	33.271.176.074

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2023 VND		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Văn hóa và Truyền thông AZ VN	447.336.000	447.336.000	20.337.027	20.337.027
Công ty CP Chứng khoán PINETREE	507.870.000	507.870.000	486.233.796	486.233.796
Công ty CP Tập đoàn MEEY LAND	120.231.738	120.231.738	149.019.466	149.019.466
Công ty CP Truyền thông và giải trí HG Media	188.592.543	188.592.543	538.054.851	538.054.851
Công ty CP TM và SX nội thất THEONE	455.700.000	455.700.000	351.000.000	351.000.000
Công ty TNHH GRAB	23.162.599	23.162.599	313.500.000	313.500.000
Đại học Quốc gia Hà Nội	361.838.400	361.838.400	-	-
CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN HỒNG NGỌC	594.000.000	594.000.000	-	-
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC H.A.S	209.787.600	209.787.600	-	-
CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN DIGIMOVE	381.256.008	381.256.008	-	-
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ EMALL	361.456.966	361.456.966	15.521.744	15.521.744
Công Ty TNHH Tư Vấn Dịch Vụ Tổng Hợp KATA	282.535.688	282.535.688	-	-
N&VBridge Co., Ltd	326.960.000	326.960.000	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MẮT QUỐC TẾ VIỆT - NGA	-	-	108.000.000	108.000.000
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	108.000.000	108.000.000	81.000.000	81.000.000
Công ty TNHH Wine Việt Nam	403.655.000	403.655.000	-	-
REVV CORPORATION INC	296.259.319	296.259.319	-	-
Các khách hàng khác	8.740.815.357	8.740.815.357	3.377.838.116	3.377.838.116
Tổng	13.809.457.218	13.809.457.218	5.440.505.000	5.440.505.000

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã nộp trong kỳ (VND)	30/09/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.808.725.568	16.687.741.138	(20.145.199.276)	2.351.267.430
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.283.501.955	3.131.654.968	(9.786.295.383)	628.861.540
Thuế thu nhập cá nhân	469.969.608	2.679.039.566	(2.335.784.515)	813.224.659
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	2.164.110.053	10.359.088.928	(10.993.949.981)	1.529.249.000
Tổng	15.726.307.184	32.857.524.600	(43.261.229.155)	5.322.602.629

Thuế và các khoản phải thu Nhà

	30/09/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	844.026.941

Các loại thuế khác	499.281.655	-
Tổng	499.281.655	844.026.941

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Chi phí lãi vay phải trả	-	21.122.249
Chi phí thuê văn phòng	471.521.143	-
Chi phí phải trả khác	1.957.216.110	158.008.141
Tổng	2.428.737.253	179.130.390

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2023 VND		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	612.996.988	612.996.988	428.996.988	428.996.988
Bảo hiểm xã hội	199.798.000	199.798.000	-	-
Bảo hiểm y tế	35.586.000	35.586.000	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	16.242.000	16.242.000	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	74.693.235	74.693.235	-	-
Các khoản phải trả khác	353.474.071	353.474.071	382.366.706	382.366.706
Tổng	1.292.790.294	1.292.790.294	811.363.694	811.363.694

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2023 (VND)		Trong kỳ		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	48.024.021.049	48.024.021.049	132.929.220.450	(106.320.812.990)	21.415.613.589	21.415.613.589
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	-	-	80.182.405.091	(101.598.018.680)	21.415.613.589	21.415.613.589
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (i)	48.024.021.049	48.024.021.049	52.746.815.359	(4.722.794.310)	-	-
Dư nợ tín dụng	1.041.963.352	1.041.963.352	48.612.320.182	(50.673.063.630)	3.102.706.800	3.102.706.800
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (ii)	410.180.714	410.180.714	37.565.435.950	(39.621.835.880)	2.466.580.644	2.466.580.644
Ngân hàng CitiBank, N.A - Chi nhánh Hà Nội (iii)	631.782.638	631.782.638	11.046.884.232	(11.051.227.750)	636.126.156	636.126.156
Tổng	49.065.984.401	49.065.984.401	181.541.540.632	(156.993.876.620)	24.518.320.389	24.518.320.389

(i): Hợp đồng cấp tín dụng số HKI-HĐCTD/23071 ngày 05/07/2023 với hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức là 01 năm kể từ ngày 05/07/2023 đến 04/07/2024. Khoản vay được giải ngân theo từng kế ước nhận cụ thể có thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất 5% / năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản của bên thứ ba.

(ii): Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, có hạn mức 15.000.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 15%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

(iii): Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng Citibank, có hạn mức 1.000.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 10 ngày kể từ ngày thông báo giao dịch hàng tháng, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 3%/tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số tiết kiệm của Công ty tại Ngân hàng Citibank với giá trị tại ngày 30/09/2023 là 1.000.000.000 VND.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	198.890.980.00	34.940.000	11.734.871.585	586.079.683	58.205.806.097	269.452.677.364
Tăng vốn điều lệ			-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu ESOP		-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	14.914.230.000	-	-	-	(14.914.230.000)	-
Tăng do đầu tư vào công ty con	-	-	11.002.659.804	-	2.216.171.565	13.218.831.369
Lãi/lỗ trong năm trước			3.726.374.996	-	48.956.297.029	52.682.672.025
Giảm khác	-	-	-	-	(9.527.660.424)	(9.527.660.424)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông			-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá						
				(1.101.932.011)	-	(1.101.932.011)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	213.805.210.00	34.940.000	26.463.906.385	(515.852.328)	84.936.384.267	324.724.588.325
Tăng vốn trong kỳ		-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	821.961.606	-	(1.162.049.116)	(340.087.510)
Tăng/(giảm) do đầu tư vào công ty con			-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông			(892.359.286)	-	-	(892.359.287)
Tăng khác			-	-	1.553.370	1.553.370
Lỗ trong kỳ này			-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			-			
				(215.503.625)	-	(215.503.625)
Giảm khác			-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	213.805.210.00	34.940.000	26.393.508.705	(731.355.953)	83.775.888.521	323.278.191.273

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (sửa đổi lần thứ 20 ngày 16 tháng 12 năm 2022), vốn điều lệ của Công ty là 213.805.210.000 VND (ngày 30 tháng 09 năm 2022: là 213.805.210.000 VND). Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	30/09/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Ông Nguyễn Khánh Trinh	59.828.350.000	59.828.350.000
FSN Asia Private Limited (Tên cũ: YELLO DIGITAL MARKETING GLOBAL PTE LTD)	85.612.430.000	85.612.430.000
Các cổ đông khác	68.364.430.000	68.364.430.000
Tổng	213.805.210.000	213.805.210.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	213.805.210.000	198.890.980.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	213.805.210.000	198.890.980.000

Cổ tức:

Cổ phiếu

	30/09/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.380.521	21.380.521
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.380.521	21.380.521
Cổ phiếu phổ thông	21.380.521	21.380.521
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.380.521	21.380.521
Cổ phiếu phổ thông	21.380.521	21.380.521

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	30/09/2023	01/01/2023
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 01 năm trở xuống	2.679.184.240	3.405.825.923
Trên 01 năm đến 05 năm	2.220.000.000	3.106.837.833
Tổng	4.899.184.240	6.512.663.756

Ngoại tệ các loại

	30/09/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	26.679,71	12.707,93

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty và các công ty con. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, hoạt động này diễn ra tại Việt Nam. Trong kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty không có doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

<i>Chỉ tiêu</i>	<u>KD quảng cáo</u>	<u>Bán BĐS đầu tư</u>	<u>Đầu tư tài chính</u>	<u>Tổng</u>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán ra bên ngoài	86.822.222.223	-	-	86.822.222.223
Tổng doanh thu thuần	86.822.222.223	-	-	86.822.222.223
Chi phí kinh doanh	93.645.463.249	-	-	93.645.463.249
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	78.457.346.984	-	-	78.457.346.984
- Chi phí bán hàng	7.580.452.923	-	-	7.580.452.923
- Chi phí QLDN	7.607.663.342	-	-	7.607.663.342
Kết quả HĐKD	(6.823.241.026)	-	-	(6.823.241.026)
- Thu nhập từ HĐTC	-	-	804.415.785	804.415.785
- Lợi nhuận khác	-	-	90.508.039	90.508.040
- LN/(lỗ) trước thuế	(6.823.241.026)	-	894.923.824	(5.928.317.202)
<i>Chỉ tiêu</i>	<u>KD quảng cáo</u>	<u>Bán BĐS đầu tư</u>	<u>Đầu tư tài chính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.310.615.961	-	-	25.310.615.961
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	289.906.041.307	289.906.041.307
Các khoản phải thu	47.606.636.752	-	-	47.606.636.752
Hàng tồn kho	8.858.725.876	-	-	8.858.725.876
Tài sản khác	2.561.087.298	-	-	2.561.087.298
Tài sản cố định	8.813.768.282	-	-	8.813.768.282
Bất động sản đầu tư	4.131.653.675	-	-	4.131.653.675
Lợi thế thương mại	-	-	-	-
Tổng tài sản	127.282.487.844	-	289.906.041.307	417.188.529.153
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	91.106.176.129	-	-	91.106.176.129
Nợ dài hạn	2.804.161.751	-	-	2.804.161.751
Tổng nợ phải trả	93.910.337.880	-	-	93.910.337.880

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 30/09/2023 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 30/09/2022 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.822.222.223	126.423.874.065
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	-
Tổng	86.822.222.223	126.423.874.065

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	78.457.346.984	112.559.039.127
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	-	-
Tổng	78.457.346.984	112.559.039.127

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 30/09/2023 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 30/09/2022 VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	3.056.034.866	6.818.437.594
Lãi chênh lệch tỷ giá	84.619.023	25.171.085
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng	3.140.653.889	6.843.608.679

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 30/09/2023 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 30/09/2022 VND
Chi phí lãi vay	2.276.836.957	1.998.813.758
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.498.685	175.394.921
Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng	2.307.335.642	2.174.208.679

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 30/09/2022 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.861.846.273	1.788.723.389
Chi phí đồ dùng văn phòng	99.910.166	24.756.183
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	332.806.943	366.140.277
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.830.620.388	4.508.334.981
Chi phí khác bằng tiền	482.479.572	19.570.557
Tổng	7.607.663.342	6.707.525.387

Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	7.179.805.403	3.187.443.690
Chi phí vật liệu bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.693.462	1.081.396.058
Chi phí khác bằng tiền	48.954.058	1.436.370.638
Tổng	7.580.452.923	5.705.210.386

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND
Thu nhập khác	262.642.743	112.799.410
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	-
- Xử lý số dư công nợ	-	-
- Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	-
- Các khoản khác	262.642.743	112.799.410
Chi phí khác	172.134.704	766.433.731
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	-
- Chi phí khấu hao xe không hợp lý	130.555.251	134.971.917
- Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	2.386	57.750
- Chi ủng hộ, tài trợ	-	-
- Các khoản khác	41.577.067	631.404.064
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	90.508.039	(653.634.321)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	429.554.025	1.354.771.155
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH kỳ này	-	-
Tổng	429.554.025	1.354.771.155

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	60.737	(241.466.933)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	303.685	(1.207.334.665)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	60.737	(241.466.933)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 30/09/2023 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thức ngày 30/09/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.419.864.394)	3.826.429.648
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.419.864.394)	3.826.429.648
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	21.380.521	19.889.098
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(300)	192

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Tiền thuê 520 m2 văn phòng tại số 27 Thăng Long, Phường 04, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê 3.000.000 VND/m2/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 6 năm tính từ ngày 12/09/2020.
- Tiền thuê 407,5 m2 văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 2.748.000 VND/m2/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 15/07/2018.
- Tiền thuê 80,24 m2 văn phòng tầng 6 tại tòa nhà Thành Quân Building, số 132 - 136 Lê Đình Lý, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng với giá thuê 22.066.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký gia hạn với thời hạn 2 năm tính từ ngày 23/05/2022.
- Tiền thuê 108 m2 văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 20.571.055 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 01/08/2018.
- Tiền thuê 145,45 m2 văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 27.670.408 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 03 năm tính từ ngày 01/12/2020.

Cam kết vốn

Ngày 26/09/2017, Hội đồng quản trị đã phê duyệt tổng mức vốn đầu tư cho Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar là 1.138.000.000 VND. Tại ngày 31/03/2023, giá trị đã đầu tư là 0 VND và tổng giá trị đầu tư Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 1.138.000.000 VND.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan
Công ty CP Mạng Quảng Cáo Thông Minh	Công ty
Công ty TNHH ADOP Vietnam	Công ty
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty
Công ty cổ phần TECHCEN	Công ty
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	Công ty
Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể
Công ty cổ phần Kho ứng dụng thông minh	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với bên liên quan

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/09/2023 VND</u>	<u>Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND</u>
Bán hàng				
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	641.563.833	854.692.400
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	301.932.892	1.500.921.607
Công ty cổ phần TECHCEN	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	101.213.000
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	479.231.328
Tổng			943.496.725	2.936.058.335
Phải trả nhà cung cấp				
Ông Nguyễn Khánh Trình	Chủ tịch HĐQT	TT tiền mua biệt thự	1.813.879.040	-
Tổng			1.813.879.040	

Số dư với các bên liên quan

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/09/2023 VND</u>	<u>01/01/2023 VND</u>
Phải thu khách hàng			
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	-	412.753.303
Công ty cổ phần TECHCEN	Công ty liên kết	-	137.470.754
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết	653.868.219	164.426.989
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	Công ty liên kết	-	110.855.560
Phải thu khác			
Ông Nguyễn Khánh Trình	Chủ tịch HĐQT	-	27.200.000.000
Ông Bạch Dương		-	24.700.000.000
			2.500.000.000

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ ngoài sự kiện nêu trên có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

36. THÔNG TIN KHÁC



Nguyễn Thị Nga
 Người lập biểu/Kế toán trưởng




 Đôn Nữ Đức Hiền
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2023